

TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC
HỘI ĐỒNG THI CẤP CHỨNG CHỈ
ỨNG DỤNG CNTT CƠ BẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN

(Ban hành kèm theo quyết định số 48/QĐ-ĐHNLBG-NNTH ngày 09/02/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang)

Ngày thi: 23/01/2022

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ	Kết quả	Ghi chú
							Trắc nghiệm	Thực hành				
1	CNTT769	Đỗ Văn An	18/10/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,5	6,0	DBG009784	CNTT/22/0184	Đạt	
2	CNTT770	Nguyễn Văn An	24/11/2002	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,2	5,5	DBG009785	CNTT/22/0185	Đạt	
3	CNTT771	Nguyễn Thị Lan Anh	28/02/2004	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,0	5,5	DBG009786	CNTT/22/0186	Đạt	
4	CNTT772	Nguyễn Tuấn Anh	10/07/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,2	6,0	DBG009787	CNTT/22/0187	Đạt	
5	CNTT774	Trần Thị Vân Anh	17/11/2004	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,2	6,0	DBG009788	CNTT/22/0188	Đạt	
6	CNTT775	Lê Công Bảo	09/09/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,0	6,5	DBG009789	CNTT/22/0189	Đạt	
7	CNTT776	Đỗ Thị Bắc	05/10/2004	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,2	6,0	DBG009790	CNTT/22/0190	Đạt	
8	CNTT777	Thân Văn Bắc	10/01/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,7	6,0	DBG009791	CNTT/22/0191	Đạt	
9	CNTT778	Nguyễn Thị Cải	12/12/2004	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,2	6,5	DBG009792	CNTT/22/0192	Đạt	
10	CNTT779	Nguyễn Văn Chiến	16/12/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	7,0	5,5	DBG009793	CNTT/22/0193	Đạt	
11	CNTT780	Nguyễn Văn Chiến	07/09/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,2	6,0	DBG009794	CNTT/22/0194	Đạt	
12	CNTT781	Phạm Đăng Chiến	20/12/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,0	6,0	DBG009795	CNTT/22/0195	Đạt	
13	CNTT782	Nguyễn Thị Thùy Chinh	16/09/2004	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,2	5,5	DBG009796	CNTT/22/0196	Đạt	
14	CNTT783	Nguyễn Văn Chung	02/10/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,5	5,5	DBG009797	CNTT/22/0197	Đạt	
15	CNTT784	Nguyễn Văn Doanh	17/11/2003	Bắc Giang	Nam	Kinh	7,2	6,0	DBG009798	CNTT/22/0198	Đạt	
16	CNTT785	Chu Hữu Duân	15/04/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,7	6,0	DBG010504	CNTT/22/0199	Đạt	
17	CNTT786	Nguyễn Văn Dũng	15/05/2003	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,5	6,5	DBG009800	CNTT/22/0200	Đạt	
18	CNTT788	Trịnh Văn Duy	29/08/2003	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,5	6,0	DBG009801	CNTT/22/0201	Đạt	
19	CNTT789	Dương Thị Duyên	17/08/2004	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,0	5,5	DBG009802	CNTT/22/0202	Đạt	
20	CNTT790	Nguyễn Văn Đạt	08/03/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	7,2	6,0	DBG009803	CNTT/22/0203	Đạt	
21	CNTT791	Triệu Quốc Đạt	28/09/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,2	5,5	DBG009804	CNTT/22/0204	Đạt	
22	CNTT792	Đào Văn Định	03/01/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,2	5,5	DBG009805	CNTT/22/0205	Đạt	
23	CNTT793	Phạm Văn Đoàn	19/09/2003	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,5	5,0	DBG009806	CNTT/22/0206	Đạt	
24	CNTT794	Đào Đức Độ	20/02/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,0	6,0	DBG009807	CNTT/22/0207	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ	Kết quả	Ghi chú
							Trắc nghiệm	Thực hành				
25	CNTT795	Đoàn Lê Đức	03/04/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,7	6,0	DBG009808	CNTT/22/0208	Đạt	
26	CNTT796	Chu Thị Hà	09/12/2004	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,2	6,0	DBG009809	CNTT/22/0209	Đạt	
27	CNTT797	Diệp Tú	24/08/2002	Bắc Giang	Nam	Sán Diu	7,0	5,5	DBG009810	CNTT/22/0210	Đạt	
28	CNTT798	Nguyễn Phạm Nhật Hà	12/05/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,2	6,0	DBG009811	CNTT/22/0211	Đạt	
29	CNTT799	Nguyễn Thị	30/12/2003	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,0	5,5	DBG009812	CNTT/22/0212	Đạt	
30	CNTT800	Nguyễn Thị Kim	17/02/2004	Bắc Giang	Nữ	Kinh	5,5	6,5	DBG009813	CNTT/22/0213	Đạt	
31	CNTT801	Lê Thị Thanh	25/02/2004	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,0	6,0	DBG009814	CNTT/22/0214	Đạt	
32	CNTT802	Diêm Thị	30/09/2004	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,2	5,5	DBG009815	CNTT/22/0215	Đạt	
33	CNTT803	Nguyễn Thị	05/07/2004	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,7	6,0	DBG009816	CNTT/22/0216	Đạt	
34	CNTT804	Nguyễn Trung	08/10/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,2	6,0	DBG009817	CNTT/22/0217	Đạt	
35	CNTT805	Nguyễn Thị	14/01/2004	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,0	6,0	DBG009818	CNTT/22/0218	Đạt	
36	CNTT806	Chu Thị	10/12/2004	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,2	6,5	DBG009819	CNTT/22/0219	Đạt	
37	CNTT807	Lê Thị	27/12/1995	Bắc Giang	Nữ	Tày	6,0	8,0	DBG009820	CNTT/22/0220	Đạt	
38	CNTT808	Nguyễn Tuấn	17/06/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	5,7	6,0	DBG009821	CNTT/22/0221	Đạt	
39	CNTT809	Phan Văn	10/08/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,5	5,0	DBG009822	CNTT/22/0222	Đạt	
40	CNTT810	Đoàn Văn	21/06/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	7,2	6,0	DBG009823	CNTT/22/0223	Đạt	
41	CNTT811	Nguyễn Ngọc	03/06/2003	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,7	5,5	DBG009824	CNTT/22/0224	Đạt	
42	CNTT812	Phạm Khả	26/02/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,5	5,5	DBG009825	CNTT/22/0225	Đạt	
43	CNTT813	Đào Thị	19/01/2004	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,7	5,0	DBG009826	CNTT/22/0226	Đạt	
44	CNTT814	Nguyễn Thị	19/09/2004	Bắc Giang	Nữ	Kinh	5,7	6,0	DBG009827	CNTT/22/0227	Đạt	
45	CNTT815	Nguyễn Châu	23/12/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,0	6,0	DBG009828	CNTT/22/0228	Đạt	
46	CNTT816	Nguyễn Văn Lung	18/03/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,7	5,5	DBG009829	CNTT/22/0229	Đạt	
47	CNTT817	Nguyễn Văn	25/10/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,2	5,5	DBG009830	CNTT/22/0230	Đạt	
48	CNTT818	Nguyễn Thị	28/11/2004	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,2	6,0	DBG009831	CNTT/22/0231	Đạt	
49	CNTT819	Đỗ Ngọc	14/04/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,5	5,5	DBG009832	CNTT/22/0232	Đạt	
50	CNTT820	Nguyễn Minh	26/02/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,0	5,5	DBG009833	CNTT/22/0233	Đạt	
51	CNTT821	Nguyễn Thành	10/07/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,7	6,0	DBG009834	CNTT/22/0234	Đạt	
52	CNTT822	Nguyễn Văn Hưng	08/10/2004	Bình Thuận	Nam	Kinh	6,0	5,5	DBG009835	CNTT/22/0235	Đạt	
53	CNTT823	Nguyễn Thị	29/04/2004	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,2	6,0	DBG009836	CNTT/22/0236	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ	Kết quả	Ghi chú
								Trắc nghiệm	Thực hành				
54	CNTT824	Ngô Văn	Khải	16/02/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	7,0	5,5	DBG009837	CNTT/22/0237	Đạt	
55	CNTT825	Lê Văn	Khuyến	28/06/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,2	5,0	DBG009838	CNTT/22/0238	Đạt	
56	CNTT826	Nguyễn Văn	Kiên	17/05/1985	Thái Bình	Nam	Kinh	8,0	8,0	DBG009839	CNTT/22/0239	Đạt	
57	CNTT827	Giáp Văn	Kiệt	11/10/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	5,5	5,0	DBG009840	CNTT/22/0240	Đạt	
58	CNTT828	Lê Văn	Lai	04/04/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,0	5,5	DBG009841	CNTT/22/0241	Đạt	
59	CNTT829	Nguyễn Bá	Lâm	17/06/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,2	5,5	DBG009842	CNTT/22/0242	Đạt	
60	CNTT830	Nguyễn Hải	Lâm	13/07/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,2	5,0	DBG009843	CNTT/22/0243	Đạt	
61	CNTT831	Nguyễn Thùy	Linh	07/02/2004	Bình Thuận	Nữ	Kinh	7,0	5,5	DBG009844	CNTT/22/0244	Đạt	
62	CNTT832	Nguyễn Văn	Linh	16/03/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,2	5,0	DBG009845	CNTT/22/0245	Đạt	
63	CNTT833	Phạm Diệu	Linh	29/10/1997	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,2	8,5	DBG009846	CNTT/22/0246	Đạt	
64	CNTT834	Nguyễn Thị	Loan	29/04/2004	Bắc Giang	Nữ	Kinh	5,7	5,5	DBG009847	CNTT/22/0247	Đạt	
65	CNTT835	Nguyễn Văn	Long	08/03/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,5	5,0	DBG009848	CNTT/22/0248	Đạt	
66	CNTT836	Nguyễn Thị Khánh	Ly	28/12/2004	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,7	5,5	DBG009849	CNTT/22/0249	Đạt	
67	CNTT837	Nguyễn Thị	Mai	23/09/2004	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,7	6,0	DBG009850	CNTT/22/0250	Đạt	
68	CNTT838	Dương Trọng	Mạnh	15/05/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,0	5,0	DBG009851	CNTT/22/0251	Đạt	
69	CNTT839	Ngô Thế	Minh	08/07/2003	Bắc Giang	Nam	Kinh	7,2	5,0	DBG009852	CNTT/22/0252	Đạt	
70	CNTT840	Nguyễn Văn	Minh	31/08/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,0	5,5	DBG009853	CNTT/22/0253	Đạt	
71	CNTT841	Nguyễn Thị	Nga	11/10/2004	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,2	5,5	DBG009854	CNTT/22/0254	Đạt	
72	CNTT842	Nguyễn Thị	Ngát	18/01/2004	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,0	6,5	DBG009855	CNTT/22/0255	Đạt	
73	CNTT843	Đỗ Văn	Ngọc	28/09/2003	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,2	5,5	DBG009856	CNTT/22/0256	Đạt	
74	CNTT844	Lê Thị Hồng	Ngọc	04/05/2004	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,0	5,5	DBG009857	CNTT/22/0257	Đạt	
75	CNTT845	Nguyễn Văn	Ngọc	13/01/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,2	6,5	DBG009858	CNTT/22/0258	Đạt	
76	CNTT847	Lê Bá	Nhạ	10/06/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,2	5,5	DBG009859	CNTT/22/0259	Đạt	
77	CNTT848	Chu Thị	Nhạn	08/04/2004	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,5	6,0	DBG009860	CNTT/22/0260	Đạt	
78	CNTT849	Nguyễn Trọng	Nhân	19/06/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,2	5,5	DBG009861	CNTT/22/0261	Đạt	
79	CNTT850	Võ Thị Tuyết	Nhi	23/10/2004	Tây Ninh	Nữ	Kinh	7,0	5,5	DBG009862	CNTT/22/0262	Đạt	
80	CNTT851	Đỗ Huy	Ninh	05/12/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,2	5,0	DBG009863	CNTT/22/0263	Đạt	
81	CNTT852	Nguyễn Mạnh	Pháp	30/09/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,0	5,5	DBG009864	CNTT/22/0264	Đạt	
82	CNTT853	Ngô Văn	Phong	19/05/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,2	6,0	DBG009865	CNTT/22/0265	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ	Kết quả	Ghi chú
								Trắc nghiệm	Thực hành				
83	CNTT854	Nguyễn Hồng	Phong	09/08/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,5	5,0	DBG009866	CNTT/22/0266	Đạt	
84	CNTT855	Dương Thị	Phương	20/03/2004	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,7	5,0	DBG009867	CNTT/22/0267	Đạt	
85	CNTT856	Đỗ Danh	Quân	10/08/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,7	5,5	DBG009868	CNTT/22/0268	Đạt	
86	CNTT857	Giáp Văn	Quân	22/09/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,5	5,0	DBG009869	CNTT/22/0269	Đạt	
87	CNTT858	Nguyễn Văn	Quân	05/01/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,7	6,5	DBG009870	CNTT/22/0270	Đạt	
88	CNTT859	Đỗ Văn	Quyển	07/10/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	5,7	5,5	DBG009871	CNTT/22/0271	Đạt	
89	CNTT860	Nguyễn Anh	Quyển	03/09/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,0	6,0	DBG009872	CNTT/22/0272	Đạt	
90	CNTT861	Nguyễn Văn	Quỳnh	26/09/1985	Bắc Giang	Nam	Kinh	7,7	5,5	DBG009873	CNTT/22/0273	Đạt	
91	CNTT862	Nguyễn Văn	Quỳnh	27/09/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,2	6,0	DBG009874	CNTT/22/0274	Đạt	
92	CNTT863	Nguyễn Thị	Sáng	18/09/2004	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,2	5,5	DBG009875	CNTT/22/0275	Đạt	
93	CNTT864	Nguyễn Văn	Sinh	05/06/1998	Bắc Giang	Nam	Kinh	7,2	8,0	DBG009876	CNTT/22/0276	Đạt	
94	CNTT865	Nguyễn Thanh	Son	24/03/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,0	6,0	DBG009877	CNTT/22/0277	Đạt	
95	CNTT866	Bùi Minh	Tâm	23/01/2004	Ninh Bình	Nam	Mường	6,7	5,0	DBG009878	CNTT/22/0278	Đạt	
96	CNTT867	Nguyễn Tiến	Tân	04/06/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,2	7,5	DBG009879	CNTT/22/0279	Đạt	
97	CNTT868	Nguyễn Văn	Thái	06/08/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	7,0	5,5	DBG009880	CNTT/22/0280	Đạt	
98	CNTT869	Hoàng Thị	Thanh	09/03/2004	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,2	6,5	DBG009881	CNTT/22/0281	Đạt	
99	CNTT870	Nguyễn Thị Phương	Thanh	10/03/2004	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,0	5,0	DBG009882	CNTT/22/0282	Đạt	
100	CNTT871	Phạm Thị	Thanh	30/06/2004	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,7	6,0	DBG009883	CNTT/22/0283	Đạt	
101	CNTT872	Nguyễn Văn	Thành	28/01/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,0	5,5	DBG009884	CNTT/22/0284	Đạt	
102	CNTT873	Nguyễn Ngọc	Thao	01/01/2002	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,2	5,5	DBG009885	CNTT/22/0285	Đạt	
103	CNTT874	Nguyễn Bá	Thắng	27/04/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,7	6,5	DBG009886	CNTT/22/0286	Đạt	
104	CNTT875	Thân Hoàn	Thiện	16/06/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,2	5,5	DBG009887	CNTT/22/0287	Đạt	
105	CNTT876	Nguyễn Thị	Thịnh	06/04/2004	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,0	5,5	DBG009888	CNTT/22/0288	Đạt	
106	CNTT877	Nguyễn Thị	Thỏa	07/10/2004	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,2	5,0	DBG009889	CNTT/22/0289	Đạt	
107	CNTT878	Nguyễn Văn	Thoan	16/10/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,0	5,0	DBG009890	CNTT/22/0290	Đạt	
108	CNTT879	Thân Văn	Thuận	05/11/2002	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,7	6,0	DBG009891	CNTT/22/0291	Đạt	
109	CNTT880	Đàm Thị	Thúy	30/09/2003	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,5	5,0	DBG009892	CNTT/22/0292	Đạt	
110	CNTT881	Nguyễn Thanh	Thúy	21/01/2004	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,7	7,5	DBG009893	CNTT/22/0293	Đạt	
111	CNTT882	Diêm Đăng	Thứ	15/02/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,7	5,0	DBG009894	CNTT/22/0294	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ	Kết quả	Ghi chú
								Trắc nghiệm	Thực hành				
112	CNTT883	Phạm Thị	Thương	21/02/2004	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,5	6,5	DBG009895	CNTT/22/0295	Đạt	
113	CNTT884	Đỗ Văn	Tiến	03/02/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,7	5,0	DBG009896	CNTT/22/0296	Đạt	
114	CNTT885	Nguyễn Văn	Tiến	03/01/2003	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,0	5,5	DBG009897	CNTT/22/0297	Đạt	
115	CNTT886	Vũ Văn	Tiến	19/01/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	7,2	6,0	DBG009898	CNTT/22/0298	Đạt	
116	CNTT887	Hoàng Mạnh	Tiếp	05/08/2003	Hà Nam	Nam	Kinh	6,2	5,5	DBG009899	CNTT/22/0299	Đạt	
117	CNTT888	Nguyễn Thị	Toan	02/10/2004	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,2	5,5	DBG009900	CNTT/22/0300	Đạt	
118	CNTT889	Nguyễn Văn	Tới	03/10/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,5	5,5	DBG009901	CNTT/22/0301	Đạt	
119	CNTT890	Nguyễn Hữu	Trang	15/11/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,0	6,0	DBG009902	CNTT/22/0302	Đạt	
120	CNTT891	Nguyễn Thị	Trang	01/01/2004	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,5	5,5	DBG009903	CNTT/22/0303	Đạt	
121	CNTT892	Đàm Quang	Trung	21/04/2003	Bắc Giang	Nam	Nùng	6,0	5,5	DBG009904	CNTT/22/0304	Đạt	
122	CNTT893	Đỗ Minh	Tú	30/04/2003	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,2	6,5	DBG009905	CNTT/22/0305	Đạt	
123	CNTT894	Nguyễn Minh	Tú	28/10/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,5	5,5	DBG009906	CNTT/22/0306	Đạt	
124	CNTT895	Nguyễn Xuân	Tú	28/08/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,2	5,5	DBG009907	CNTT/22/0307	Đạt	
125	CNTT896	Nguyễn Châu	Tuấn	10/09/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	7,0	5,0	DBG009908	CNTT/22/0308	Đạt	
126	CNTT897	Nguyễn Ngọc	Tuấn	07/10/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,2	5,0	DBG009909	CNTT/22/0309	Đạt	
127	CNTT898	Nguyễn Văn	Tuấn	07/11/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,0	5,5	DBG009910	CNTT/22/0310	Đạt	
128	CNTT899	Nguyễn Văn	Tuấn	03/01/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,2	5,0	DBG009911	CNTT/22/0311	Đạt	
129	CNTT900	Phạm Hồ	Tuấn	31/10/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,0	7,5	DBG009912	CNTT/22/0312	Đạt	
130	CNTT901	Nguyễn Anh	Tùng	20/12/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,2	6,0	DBG009913	CNTT/22/0313	Đạt	
131	CNTT902	Lê Thị	Uyên	23/01/2004	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,2	7,0	DBG009914	CNTT/22/0314	Đạt	
132	CNTT903	Đỗ Thảo	Vân	20/08/2004	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,2	5,0	DBG009915	CNTT/22/0315	Đạt	
133	CNTT904	Nguyễn Đình	Viện	29/02/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	7,0	5,5	DBG009916	CNTT/22/0316	Đạt	
134	CNTT905	Ngô Vũ Xuân	Việt	23/07/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,2	6,5	DBG009917	CNTT/22/0317	Đạt	
135	CNTT906	Nguyễn Thị Hải	Yến	04/11/2003	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,0	5,5	DBG009918	CNTT/22/0318	Đạt	
136	CNTT907	Nguyễn Thị Hải	Yến	08/12/2004	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,2	5,5	DBG009919	CNTT/22/0319	Đạt	
137	CNTT908	Trần Thị Hải	Yến	27/11/2004	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,5	5,0	DBG009920	CNTT/22/0320	Đạt	

Danh sách có 137 thí sinh./.